

CTCP Nước sạch Bắc Ninh

Ngày 15/01/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	19.7%

DT thuần Q4/23
68.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.70 -5.0%
YoY: ▲ 14.2 26.2%

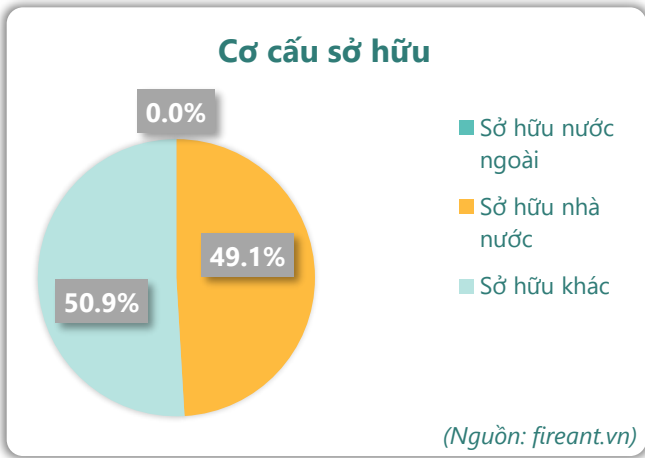
LN thuần Q4/23
13.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.10 -24.0%
YoY: ▲ 8.97 217%

LN sau thuế Q4/23
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.30 -22.8%
YoY: ▲ 6.92 153%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
21.2%
YoY: +/-▲ 10.3%

ROE 2023
8.8%
YoY: +/-▲ 4.2%

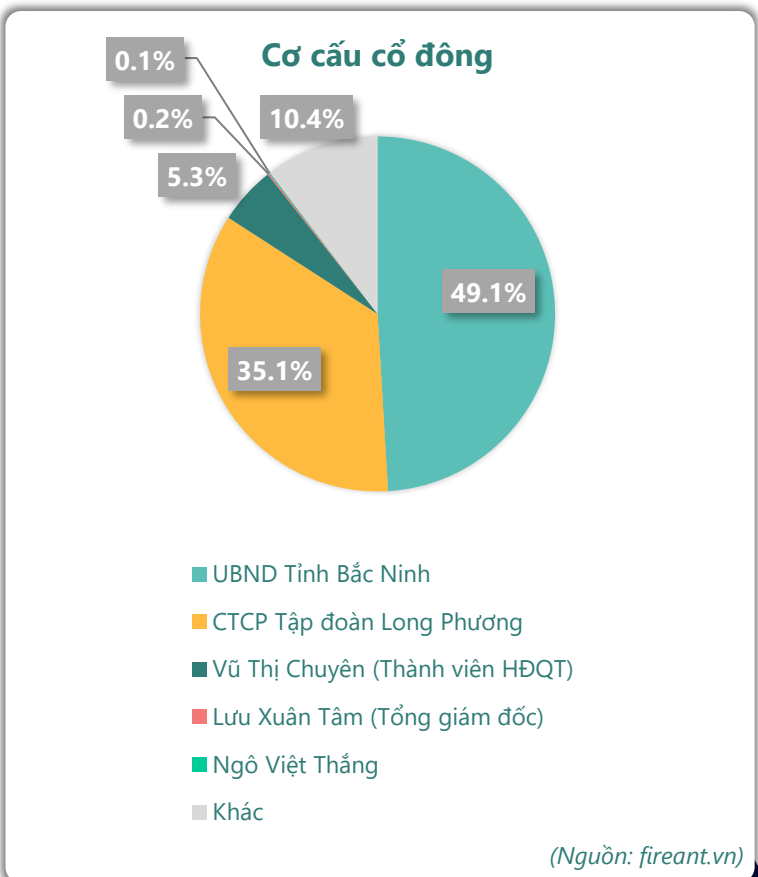
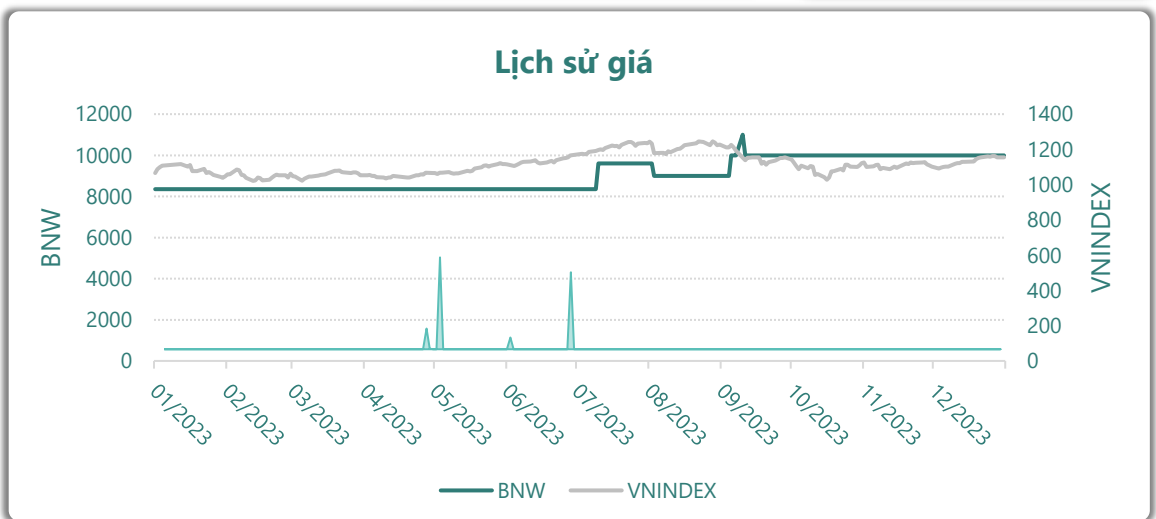
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,352 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
Số lượng CPLH (CP)	37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	945
P/E	10.6



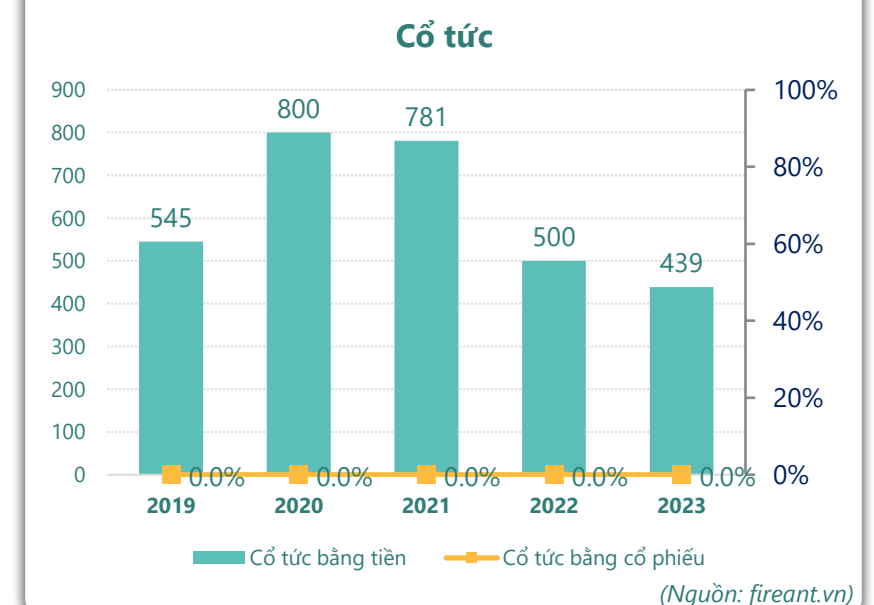
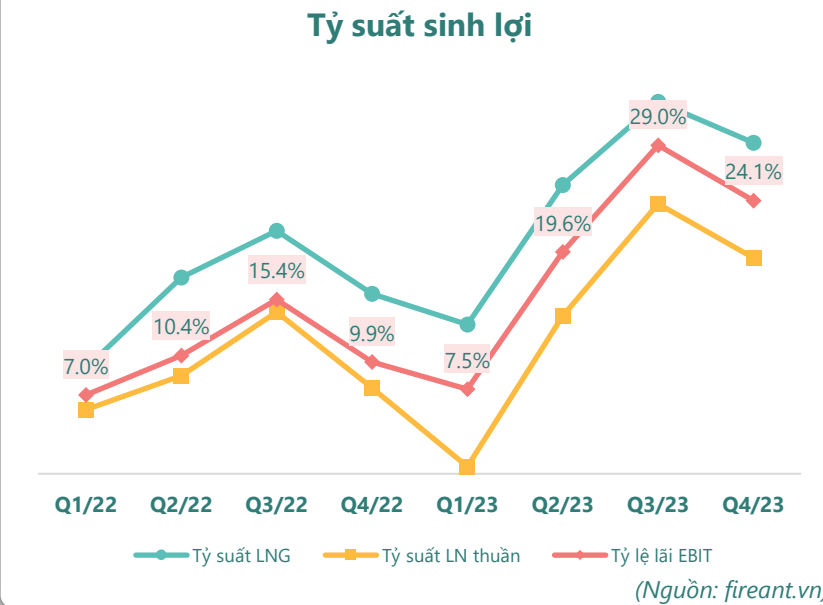
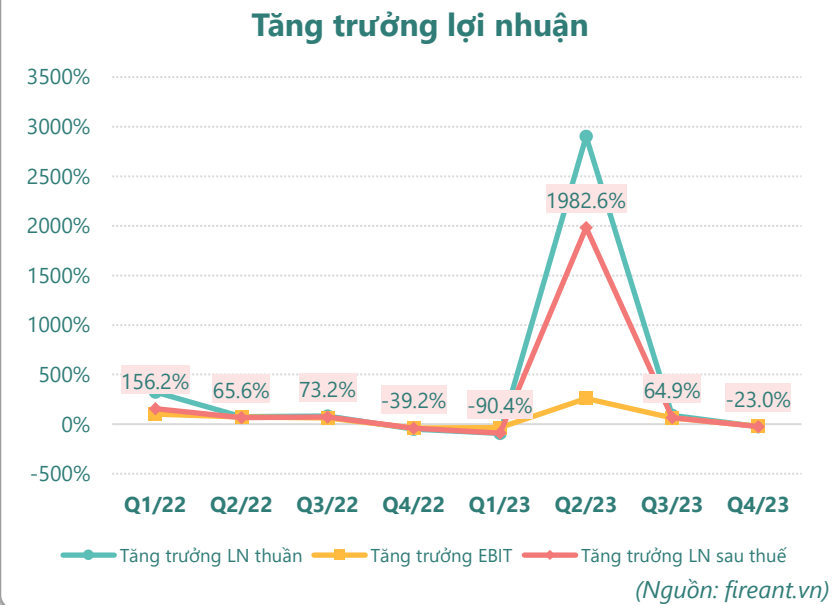
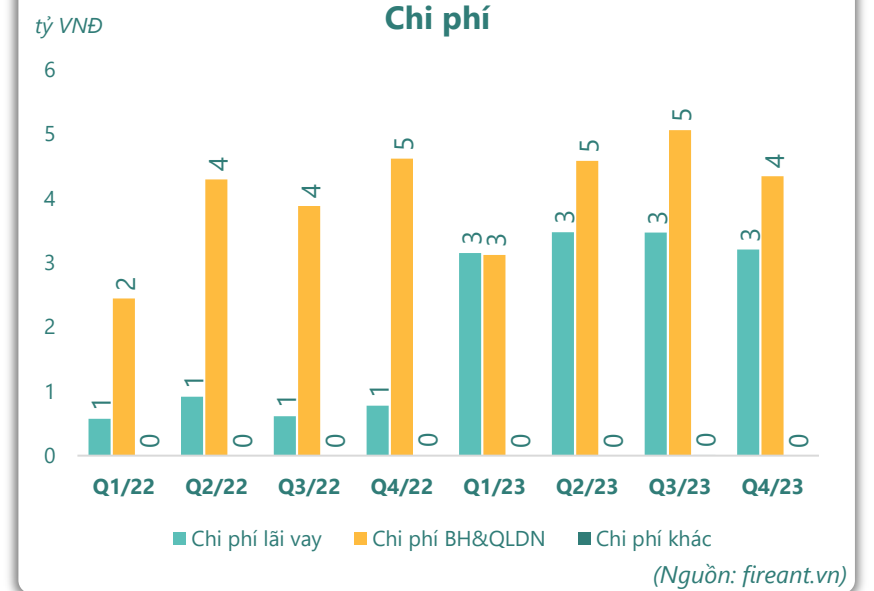
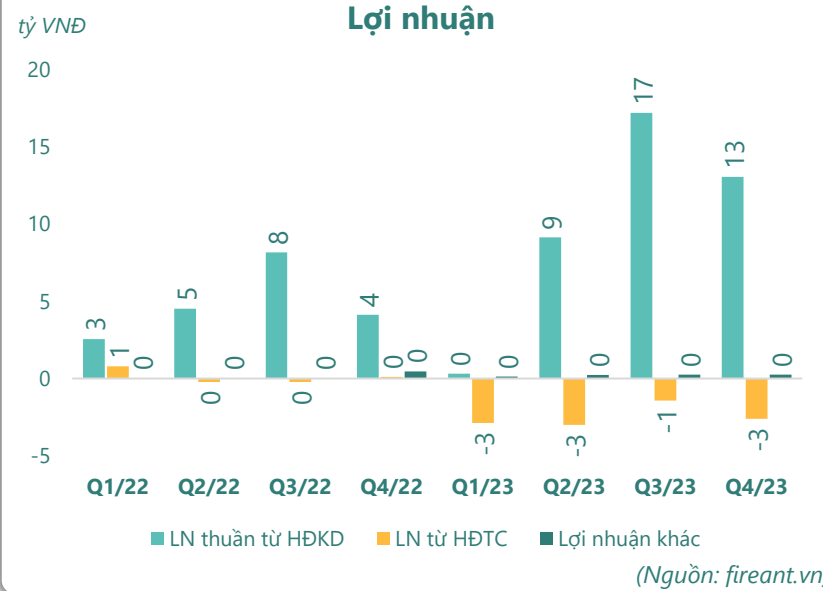
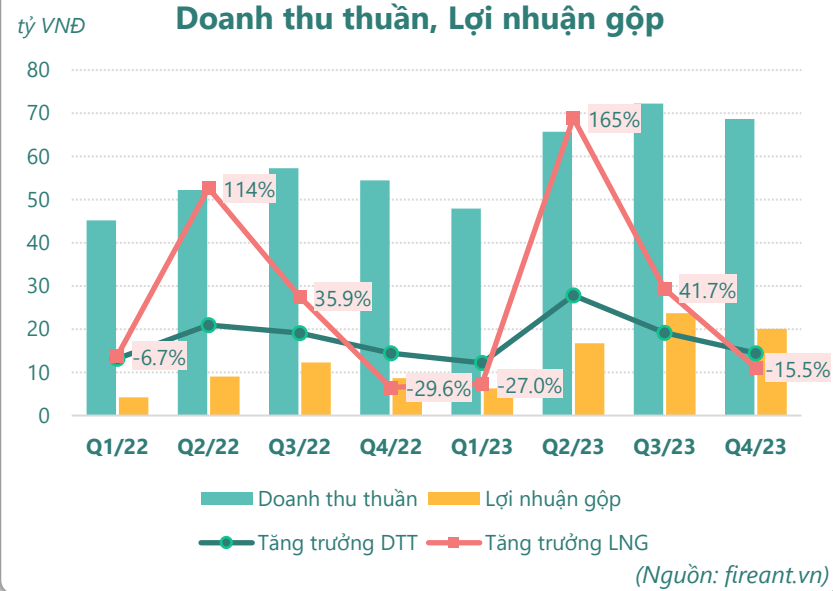
DT thuần 2023
255
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 21.7%

LN thuần 2023
39.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.3 105%

LN sau thuế 2023
35.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.8 90.2%



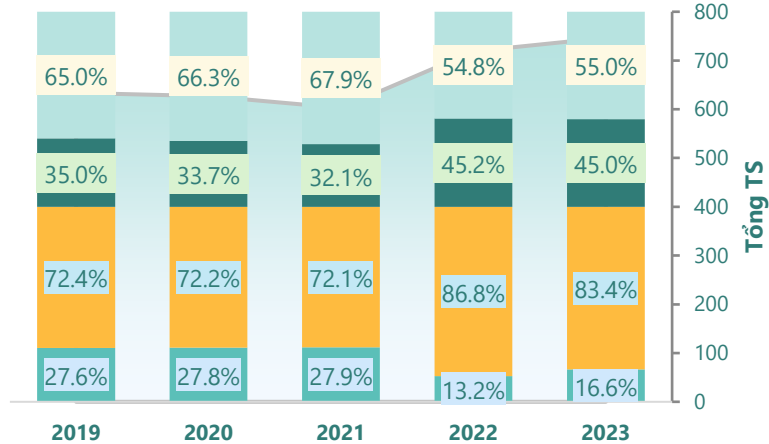
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

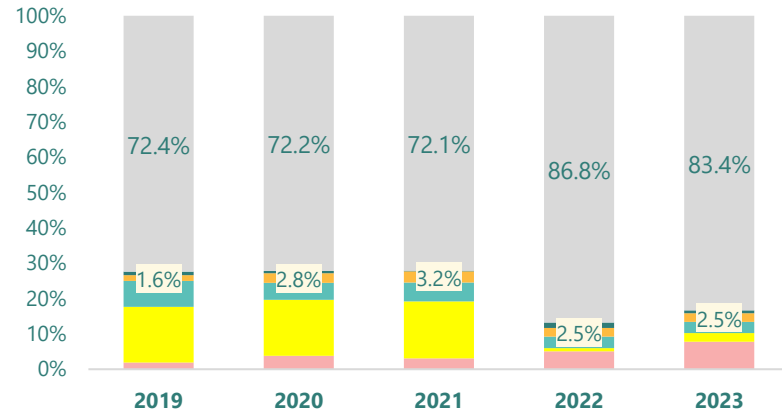
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

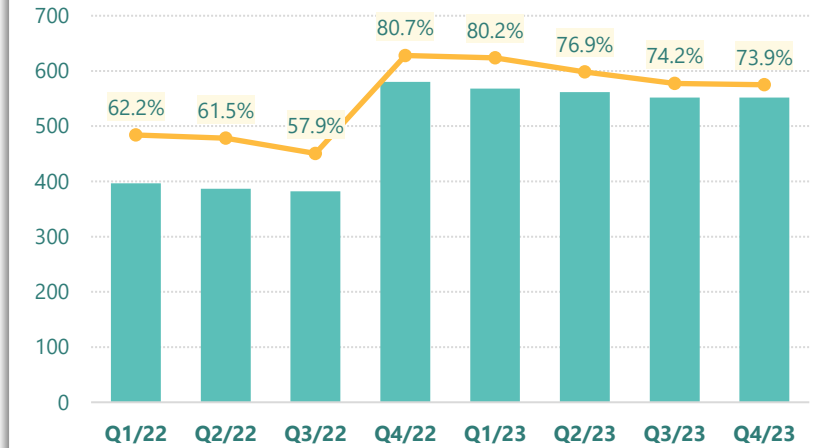
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

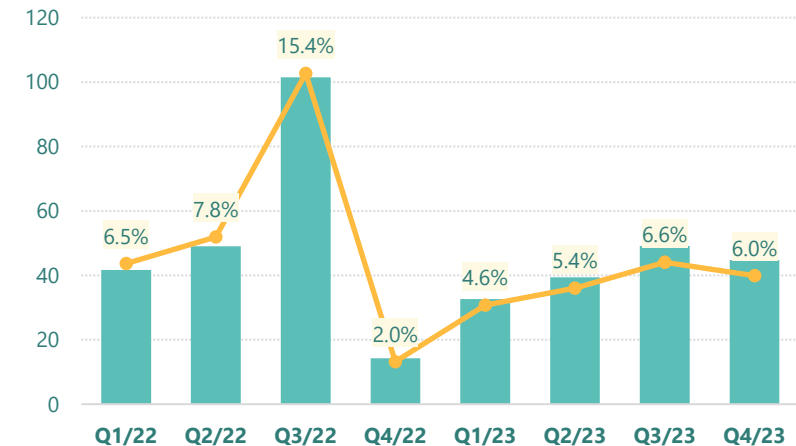
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

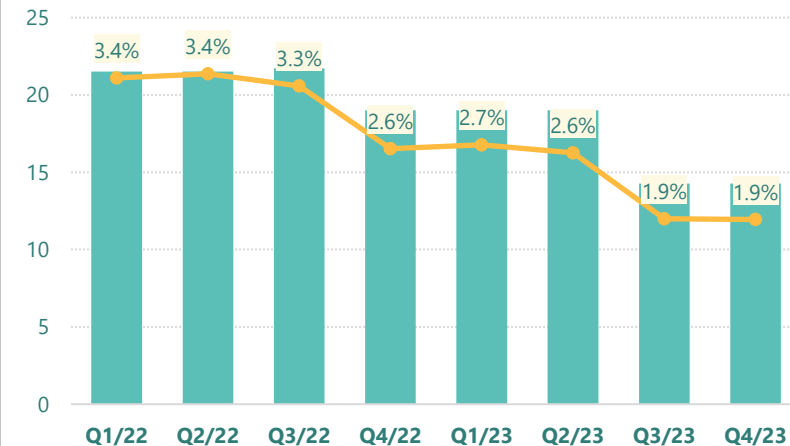
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

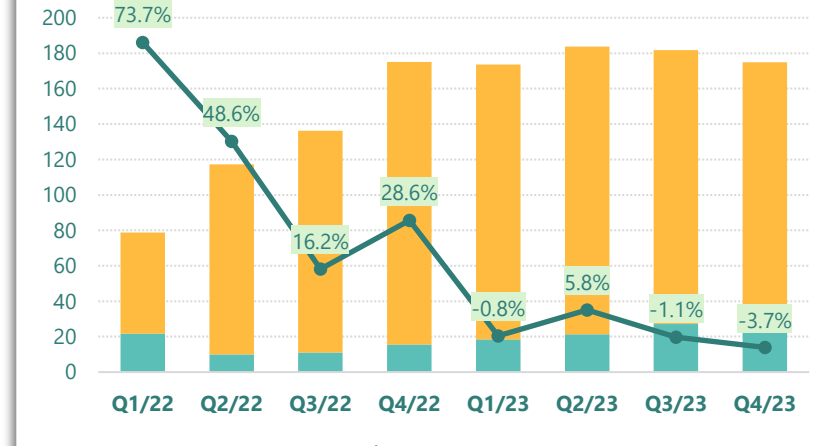
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

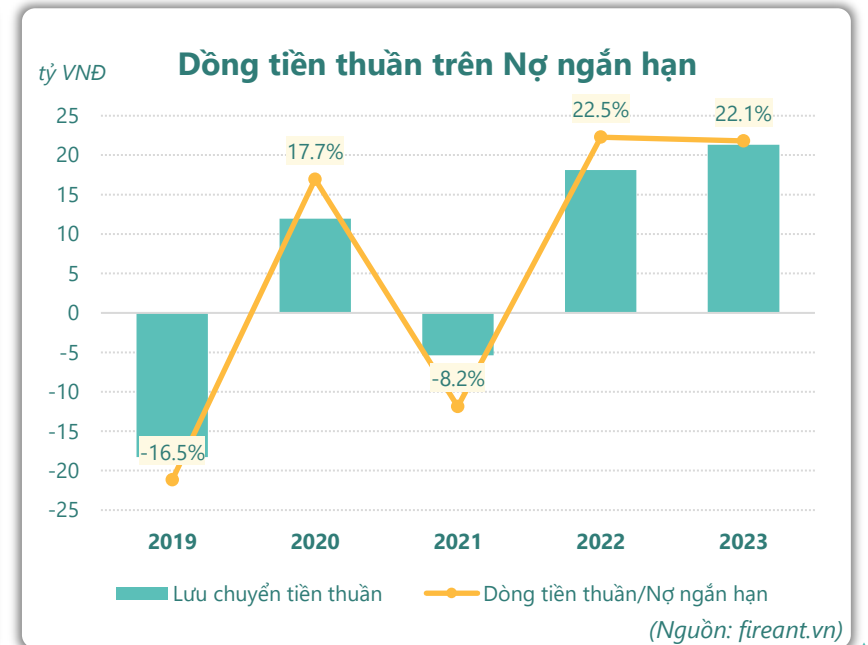
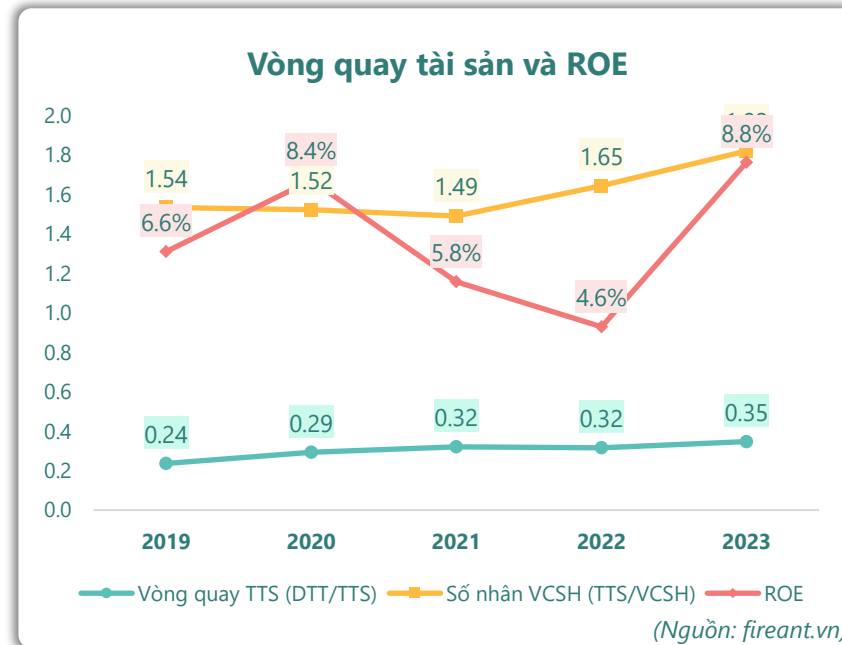
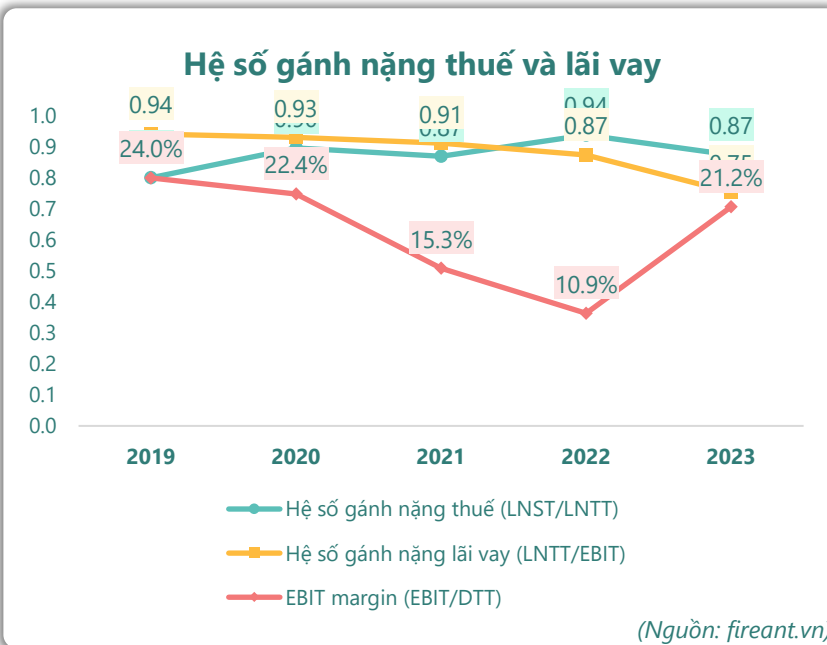
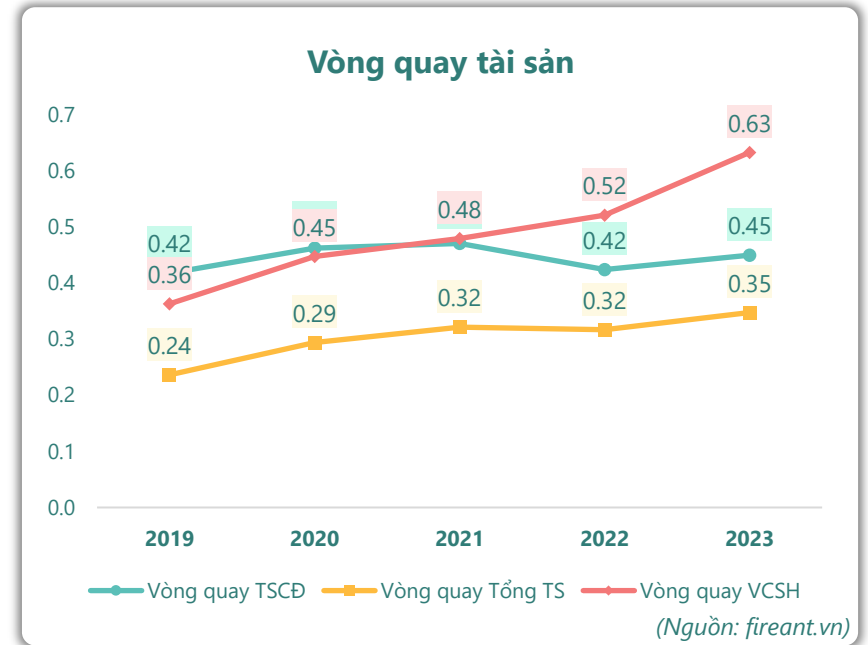
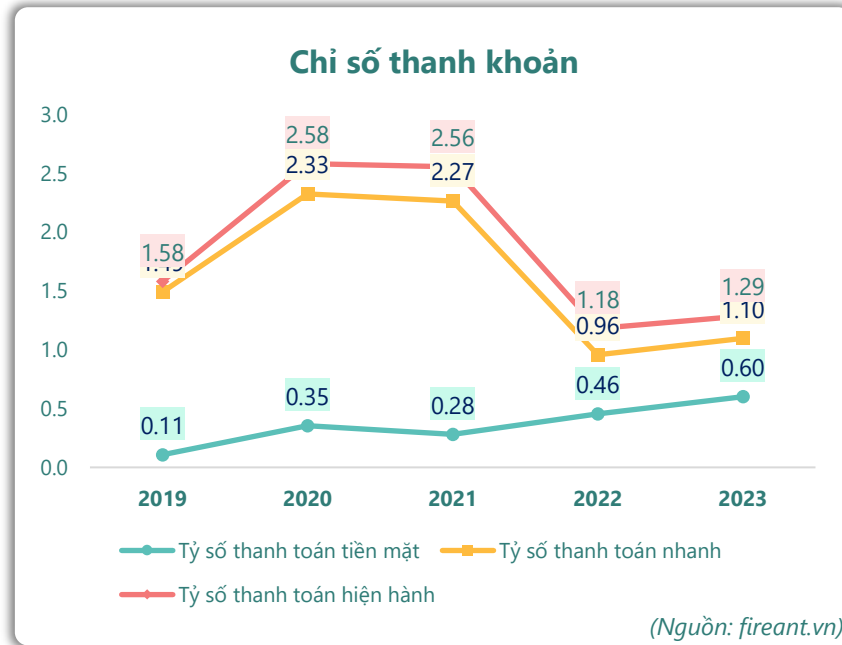
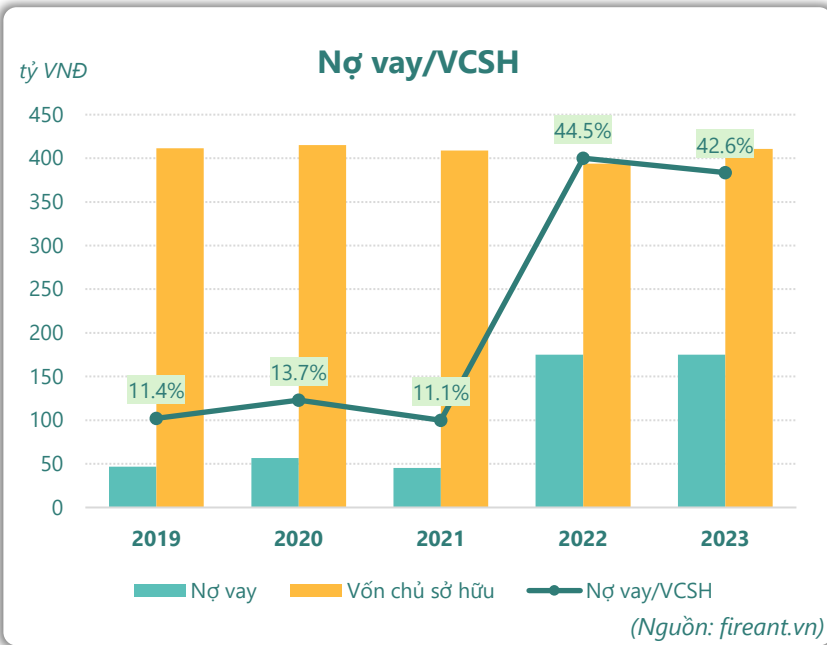
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	68.6	54.4	26.2%	255	209	21.7%
Giá vốn hàng bán	48.6	45.8	6.1%	188	175	7.3%
Lợi nhuận gộp	20.0	8.64	132%	66.8	34.2	95.5%
Doanh thu HĐTC	0.59	0.89	-33.5%	3.38	3.35	1.0%
Chi phí TC	3.21	0.78	311%	13.3	2.88	362%
Chi phí lãi vay	3.21	0.78	311%	13.3	2.88	362%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.35	4.62	-5.9%	17.1	15.3	12.3%
LN thuần từ HĐKD	13.1	4.13	217%	39.7	19.4	105%
Lợi nhuận khác	0.26	0.47	-44.8%	0.87	0.51	71.5%
LN trước thuế	13.3	4.60	190%	40.6	19.9	104%
Lợi nhuận sau thuế	11.4	4.48	153%	35.5	18.7	90.2%
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	4.48	153%	35.5	18.7	90.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.5	54.1	4.98	14.0	31.2	42.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.8	-131	-16.6	-6.93	-8.83	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.0	57.7	-1.39	10.1	-18.5	-8.57
Tiền đầu kỳ	43.3	55.9	36.6	23.7	40.8	44.7
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	-19.3	-13.0	17.1	3.91	13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.9	36.6	23.7	40.8	44.7	57.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	747	719	3.9%
Tài sản ngắn hạn	124	95.0	30.8%
Tiền và tương đương tiền	57.9	36.6	58.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.2	6.50	179%
Phải thu ngắn hạn	23.6	23.0	2.5%
Hàng tồn kho	18.5	18.0	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.00	10.8	-44.5%
Tài sản dài hạn	622	624	-0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	552	580	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.7	14.2	214%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	19.0	-24.9%
Tài sản dài hạn khác	11.5	10.2	13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	336	325	3.4%
Nợ ngắn hạn	96.4	80.4	19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.7	15.5	78.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	32.8	-68.1%
Nợ dài hạn	240	244	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	147	160	-7.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	411	394	4.3%
Vốn chủ sở hữu	411	394	4.3%
Vốn điều lệ	375	375	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

